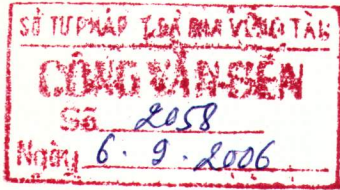


Số: 2605/2006/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 8 năm 2006



QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch
trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2006/NQ-HĐND ngày 20/7/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tại kỳ họp thứ 6 Khoá IV về các đề án, tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Liên Sở Sở Tư pháp – Sở Tài chính tại Tờ trình số: 526/TTrLS-STP-STC ngày 19/5/2006 về việc đề nghị ban hành lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Mức thu lệ phí quy định tại biểu mức thu đã bao gồm các chi phí hồ sơ liên quan đến công tác đăng ký, quản lý hộ tịch.

Điều 2. Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh; miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hộ tịch, đồng thời thực hiện tổ chức thu lệ phí hộ tịch, bao gồm:

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được thu lệ phí theo mức thu quy định tại mục A biểu mức thu.
2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thu lệ phí theo mức thu quy định tại mục B biểu mức thu.
3. Sở Tư pháp thu lệ phí theo mức thu quy định tại mục C biểu mức thu.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; UBND huyện, thị xã, thành phố; Sở Tư pháp thu lệ phí đăng ký hộ tịch bằng tiền đồng Việt Nam.

Điều 4. Cơ quan thu lệ phí hộ tịch được để lại số tiền lệ phí thực thu để bổ sung thêm kinh phí hoạt động, phần còn lại nộp vào ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được để lại **100%** số lệ phí thu được;
2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố được để lại **50%** số tiền lệ phí thu được;
Riêng UBND huyện Côn Đảo được để lại **100%** số lệ phí thu được.
3. Sở Tư pháp được để lại **30%** số tiền lệ phí thu được.

Số lệ phí được để lại phải cân đối vào dự toán ngân sách hàng năm và phải sử dụng theo đúng chế độ quy định. Cơ quan thu có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng tiền lệ phí theo đúng quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Cơ quan thu lệ phí phải công khai mức thu lệ phí tại trụ sở cơ quan thu lệ phí.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh văn phòng Ủy ban nhân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí hộ tịch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng chính phủ (để b/c);
- Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KT VB QPPL);
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- TTr.Tỉnh ủy; TTr.HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như điều 6 (để thực hiện);
- UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (để theo dõi);
- Báo BRVT; Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT-TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



TRẦN MINH SANH

PHỤ LỤC
BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2605/2006/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 8 năm 2006 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

ST T	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu cho mỗi trường hợp
1	2	3	4
A	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.		
1	Khai sinh		
	- Đăng ký khai sinh	đồng	3.000
	- Đăng ký khai sinh quá hạn	đồng	3.000
	- Đăng ký lại việc sinh	đồng	5.000
2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	đồng	10.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn	đồng	20.000
3	Khai tử		
	- Đăng ký khai tử quá hạn	đồng	3000
	- Đăng ký lại việc tử	đồng	5.000
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	đồng	10.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đồng	20.000
5	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng	10.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch		
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch,	đồng	25.000
	- Bổ sung, điều chỉnh hộ tịch	đồng	10.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	10.000
8	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đồng	3.000
	- Cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc	đồng	5.000
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	5.000
B	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, TP.		
1	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	đồng	10.000
2	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch		
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định	đồng	

	lại dân tộc, xác định lại giới tính		25.000
	- Bổ sung, điều chỉnh hộ tịch	đồng	10.000
3	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đồng	3.000
	- Cấp bản sao giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc	đồng	5.000
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	5.000
C	Mức thu áp dụng tại Sở Tư pháp tỉnh		
1	Khai sinh		
	- Đăng ký khai sinh	đồng	25.000
	- Đăng ký lại việc sinh	đồng	50.000
	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	đồng	50.000
2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	đồng	500.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn	đồng	1.000.000
3	Khai tử		
	- Đăng ký lại việc tử	đồng	50.000
4	Nuôi con nuôi		
	- Đăng ký việc nuôi con nuôi	đồng	1.000.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi	đồng	2.000.000
5	Nhận cha, mẹ, con		
	- Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	đồng	1.000.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch		
	- Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính	đồng	25.000
	- Bổ sung những nội dung chưa được đăng ký trong Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh	đồng	20.000
	- Điều chỉnh những nội dung trong sổ đăng ký hộ tịch và các giấy tờ hộ tịch khác, (trừ Sổ đăng ký khai sinh và bản chính Giấy khai sinh)	đồng	20.000
7	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	đồng	5.000
	- Cấp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn từ sổ gốc	đồng	10.000
	- Cấp, xác nhận các giấy tờ hộ tịch khác	đồng	10.000
	- Ghi vào sổ việc công nhận kết hôn, nhận cha mẹ con, nuôi con nuôi của công dân Việt Nam đã đăng ký trước cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	100.000
	- Đăng ký lại các việc: khai sinh; kết hôn; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho công dân Việt Nam về nước thường trú	đồng	50.000